

Dòng tiền hỗ trợ thị trường

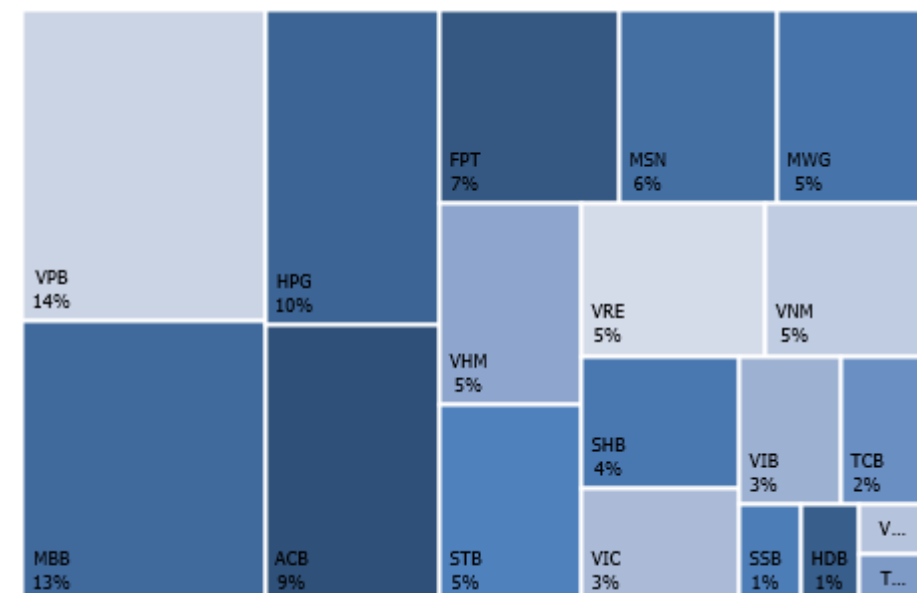
Trong tuần 12, thanh khoản trên thị trường chứng quyền tiếp tục ghi nhận sự sụt giảm nhẹ. Cụ thể, khối lượng và giá trị giao dịch trong tuần ghi nhận ở mức 254.6 triệu chứng quyền/215.0 tỷ đồng, giảm lần lượt 12.0%/ 24.2% so với tuần liền trước.

Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, VPB và MBB là những tài sản cơ sở có chứng quyền thu hút phần lớn hoạt động giao dịch với 27% tổng giá trị giao dịch. Xếp sau đó là các chứng quyền của các cổ phiếu như HPG, ACB, FPT, MSN, VHM và STB.

Đối với các mã chứng quyền có thời gian đáo hạn trên 1 tháng, biến động tăng ghi nhận ở các mã CVHM2501 (+7.7%), CVIC2501 (+6.0%) và CSTB2402 (+2.7%). Ở hướng ngược lại, biến động giảm ghi nhận ở các mã CVPB2503 (-7.7%) và CACB2504 (-2.9%).

Thị trường chứng quyền tuần vừa qua chứng kiến chuỗi hai tuần giảm liên tiếp, song biến động chỉ giảm ở mức nhẹ và thanh khoản vẫn duy trì ở ngưỡng cao. Bên cạnh đó, số lượng chứng quyền tăng giá ghi nhận sụt giảm đáng kể. Diễn biến này cho thấy dòng tiền vẫn ủng hộ thị trường, song sự thận trọng đang gia tăng trong tâm lý nhà đầu tư. Do vậy, nhà đầu tư nên quan sát diễn biến thị trường để đưa ra đánh giá phù hợp trong danh mục đầu tư của mình.

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS



Nguồn: FiinPro, KIS

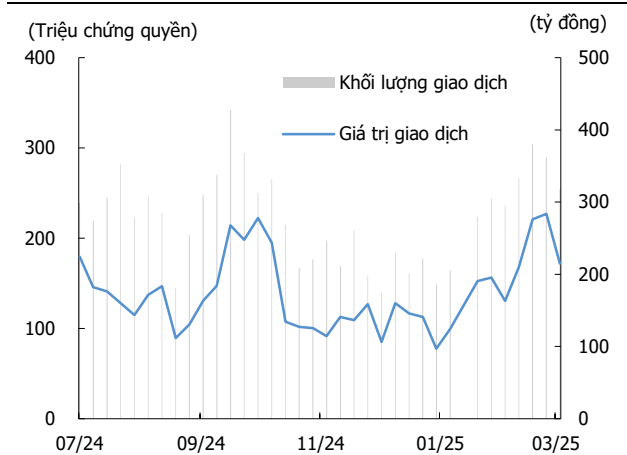
Bảng 1. Thống kê thị trường

Chứng quyền	172
Khối lượng giao dịch (tr.CQ)	254
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	215
CW tăng giá	40
CW giảm giá	59
CW tham chiếu	73

Nguồn: Fiinpro, KIS

Phòng phân tích

Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW

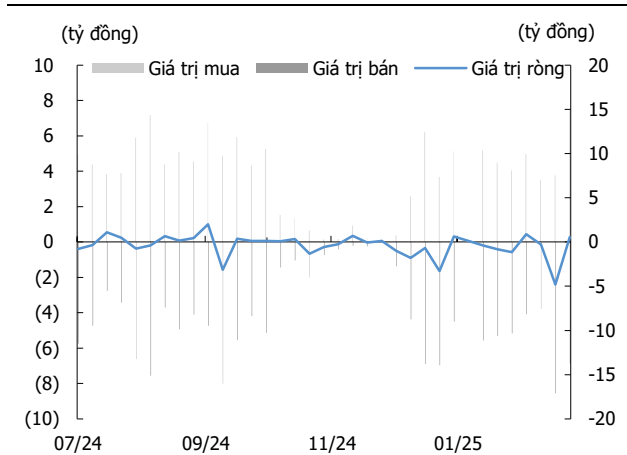
Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 2. Top 10 giá trị giao dịch

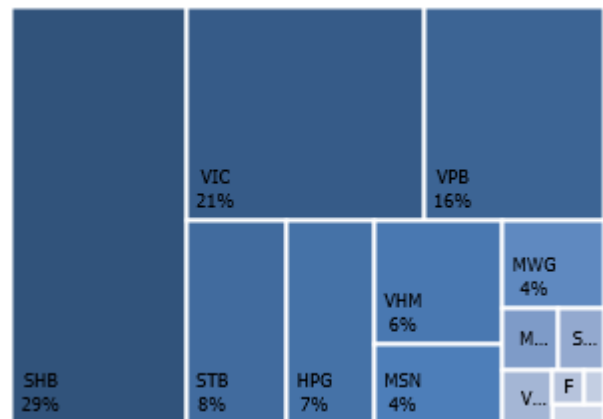
(đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CMBB2405	24/07/2025	850	0.0	16.6
CVHM2501	22/05/2025	1,530	7.7	9.2
CMBB2407	31/10/2025	1,850	0.5	8.7
CACB2504	22/05/2025	680	(2.9)	8.0
CVHM2408	31/10/2025	3,120	4.7	8.0
CSTB2402	19/05/2025	3,090	2.7	6.6
CVIC2501	22/05/2025	2,630	6.0	6.0
CHPG2501	24/06/2025	1,110	0.9	5.2
CVPB2503	22/05/2025	720	(7.7)	5.0
CACB2404	24/07/2025	670	(1.5)	4.9

Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại

Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 3. Top 3 nước ngoài mua ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán Ròng
CSHB2403	26/06/2025	790	12.9	2.45	(0.43) 2.02
CSHB2402	26/03/2025	840	13.5	1.07	(0.27) 0.80
CVPB2412	26/06/2025	300	(3.2)	0.51	(0.35) 0.17

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 4. Top 3 nước ngoài bán ròng

(đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán Ròng
CVIC2407	26/06/2025	1,370	10.5	0.28	(1.12) (0.84)
CVPB2506	02/10/2025	940	(2.1)	0.25	(1.04) (0.79)
CVHM2411	26/06/2025	780	9.9	0.25	(0.48) (0.23)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 5. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Tỷ đồng, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	116,579.8	30.0%	9	69,630.0	15.3	22,954,047.0
BCM	Becamex IDC	Bất động sản	81,454.5	2.0%				
BID	BIDV	Tài chính	276,992.7	17.6%				
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	38,971.9	26.6%				
CTG	VietinBank	Tài chính	223,660.2	26.8%				
FPT	FPT Corp	CNTT	188,296.9	42.9%	14	110,085.0	12.4	16,557,468.0
GAS	PV Gas	DV tiện ích	158,599.0	1.7%				
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	138,200.0	0.7%				
HDB	HDBank	Tài chính	80,386.4	17.3%	2	8,870.0	0.6	2,746,200.0
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	173,658.2	21.5%	18	136,430.0	20.4	26,162,000.0
MBB	MBBank	Tài chính	148,285.2	23.2%	14	70,570.0	36.0	32,396,100.0
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	97,664.1	25.4%	9	103,200.0	7.6	14,519,400.0
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	88,127.5	45.8%	13	98,440.0	10.6	13,901,100.0
SHB	Ngân hàng Sài Gòn	Tài chính	47,766.7	3.5%	4	11,090.0	8.4	9,994,100.0
SSB	Ngân hàng Đông Nam Á	Tài chính	56,473.3	0.2%	1	450.0	0.2	2,887,800.0
PLX	Petrolimex	Năng lượng	52,475.5	17.4%				
LPB	Ngân hàng Lộc Phát	Tài chính	103,957.4	0.9%				
SAB	SABECO	TD thiết yếu	64,512.9	59.9%				
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	52,185.8	38.3%				
STB	Sacombank	Tài chính	72,863.6	21.9%	13	119,200.0	17.2	13,322,701.0
TCB	Techcombank	Tài chính	193,223.7	22.5%	10	42,120.0	7.2	6,134,300.0
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	38,968.9	28.1%	4	45,190.0	0.4	1,591,000.0
VCB	Vietcombank	Tài chính	551,475.6	22.7%				
VHM	Vinhomes	Bất động sản	198,182.6	12.7%	10	111,300.0	19.9	13,500,600.0
VIB	VIBBank	Tài chính	60,476.3	5.0%	8	19,050.0	6.3	7,086,200.0
VIC	VinGroup	Bất động sản	202,654.1	9.3%	7	20,960.0	17.6	8,489,100.0
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	52,319.7	12.9%	2	9,450.0	0.1	1,602,900.0
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	128,114.3	50.3%	10	24,540.0	4.9	11,698,300.0
VPB	VPBank	Tài chính	154,711.5	24.8%	13	81,995.0	21.1	35,782,300.0
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	41,924.3	18.1%	11	136,675.0	8.7	13,302,500.0

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, KIS

Ghi chú: CW: Chứng quyền và TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 6. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS				% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa	TSCS	Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CFPT2406	24.8267 : 1	1,000	190	FPT	147,658	152,375	127,800	(16.6)	4	26/03/2025
2	CHDB2401	3.3357 : 1	1,000	10	HDB	25,017	25,050	22,900	(7.9)	4	26/03/2025
3	CHPG2411	4.0000 : 1	1,000	10	HPG	29,999	30,079	27,250	(9.3)	4	26/03/2025
4	CMBB2408	4.3443 : 1	1,000	120	MBB	24,134	24,655	24,200	(2.3)	4	26/03/2025
5	CMSN2407	10.0000 : 1	1,000	30	MSN	83,456	83,756	68,200	(18.2)	4	26/03/2025
6	CMWG2409	10.0000 : 1	1,000	50	MWG	68,888	69,388	60,000	(13.1)	4	26/03/2025
7	CSHB2402	1.8027 : 1	1,000	840	SHB	10,215	11,585	11,650	0.8	4	26/03/2025
8	CSSB2401	4.0000 : 1	1,000	30	SSB	19,999	20,079	19,800	(1.4)	4	26/03/2025
9	CSTB2412	4.0000 : 1	1,000	120	STB	38,686	39,006	38,550	(1.1)	4	26/03/2025
10	CTCB2405	5.0000 : 1	1,000	140	TCB	26,868	27,518	27,400	(0.5)	4	26/03/2025
11	CTPB2404	4.0000 : 1	1,000	20	TPB	17,888	17,968	14,900	(14.1)	4	26/03/2025
12	CVHM2410	5.0000 : 1	1,000	160	VHM	47,999	48,649	50,400	(1.1)	4	26/03/2025
13	CVIC2406	5.0000 : 1	1,000	1,050	VIC	46,888	55,838	56,700	(5.3)	4	26/03/2025
14	CVJC2401	10.0000 : 1	1,000	10	VJC	119,999	120,099	96,000	(19.2)	4	26/03/2025
15	CVNM2408	7.9379 : 1	1,000	20	VNM	76,271	76,430	61,500	(19.0)	4	26/03/2025
16	CVPB2411	2.0000 : 1	1,000	10	VPB	21,666	21,706	19,500	(9.8)	4	26/03/2025
17	CVRE2409	4.0000 : 1	1,000	20	VRE	19,999	20,079	19,000	(7.6)	4	26/03/2025
18	CACB2403	4.0000 : 1	1,000	430	ACB	25,000	26,680	26,150	(1.8)	35	24/04/2025
19	CFPT2403	3.9723 : 1	5,100	1,260	FPT	134,064	138,831	127,800	(8.5)	35	24/04/2025
20	CHPG2407	4.0000 : 1	1,100	530	HPG	26,000	28,120	27,250	(3.0)	35	24/04/2025
21	CMBB2406	3.4754 : 1	1,000	820	MBB	21,721	24,432	24,200	(1.4)	35	24/04/2025
22	CMSN2405	4.0000 : 1	3,100	150	MSN	79,000	79,520	68,200	(13.8)	35	24/04/2025
23	CMWG2405	4.0000 : 1	2,500	310	MWG	66,000	67,120	60,000	(10.1)	35	24/04/2025
24	CSTB2408	4.0000 : 1	1,300	860	STB	36,000	39,320	38,550	(1.9)	35	24/04/2025
25	CVHM2407	4.0000 : 1	1,700	540	VHM	49,000	52,120	50,400	(7.7)	35	24/04/2025
26	CVIB2405	2.0000 : 1	1,700	1,270	VIB	18,000	20,500	20,300	(0.6)	35	24/04/2025
27	CVIC2404	4.0000 : 1	1,700	2,440	VIC	43,000	56,240	56,700	(6.0)	35	24/04/2025
28	CVNM2405	3.9689 : 1	2,500	100	VNM	67,472	67,869	61,500	(8.8)	35	24/04/2025
29	CVPB2408	2.0000 : 1	1,600	150	VPB	21,000	21,280	19,500	(8.0)	35	24/04/2025
30	CVRE2405	2.0000 : 1	1,500	360	VRE	19,000	19,940	19,000	(7.0)	35	24/04/2025
31	CACB2405	4.0000 : 1	1,000	670	ACB	25,500	28,180	26,150	(7.0)	51	12/05/2025
32	CMWG2408	6.0000 : 1	1,500	530	MWG	65,000	68,180	60,000	(11.5)	51	12/05/2025
33	CSHB2401	1.8027 : 1	1,000	1,050	SHB	10,365	12,258	11,650	(4.7)	51	12/05/2025
34	CSTB2411	4.0000 : 1	1,600	1,640	STB	34,000	40,560	38,550	(4.9)	51	12/05/2025
35	CTPB2403	3.0000 : 1	1,000	290	TPB	17,500	18,310	14,900	(15.7)	51	12/05/2025
36	CVIB2408	4.0000 : 1	1,000	780	VIB	19,500	22,620	20,300	(9.9)	51	12/05/2025
37	CHPG2402	2.7268 : 1	2,300	560	HPG	28,177	29,568	27,250	(7.7)	58	19/05/2025
38	CMBB2402	1.7003 : 1	2,000	2,550	MBB	20,403	24,739	24,200	(2.6)	58	19/05/2025
39	CMWG2401	3.9685 : 1	2,000	1,190	MWG	65,479	70,043	60,000	(13.9)	58	19/05/2025
40	CSTB2402	3.0000 : 1	1,800	3,090	STB	30,000	39,270	38,550	(1.8)	58	19/05/2025
41	CVIB2402	1.7096 : 1	2,000	600	VIB	20,515	21,541	20,300	(5.4)	58	19/05/2025
42	CVNM2401	7.6765 : 1	1,600	530	VNM	63,331	67,169	61,500	(7.9)	58	19/05/2025
43	CVPB2401	1.8990 : 1	1,300	570	VPB	19,939	20,983	19,500	(6.7)	58	19/05/2025
44	CACB2504	2.0000 : 1	1,500	680	ACB	26,000	27,340	26,150	(4.2)	63	22/05/2025
45	CFPT2504	10.0000 : 1	1,800	330	FPT	160,000	163,300	127,800	(22.2)	63	22/05/2025

46	CHPG2503	2.0000 : 1	1,800	990	HPG	27,000	29,000	27,250	(5.9)	63	22/05/2025
47	CMBB2502	1.7377 : 1	1,700	2,210	MBB	20,852	24,623	24,200	(2.1)	63	22/05/2025
48	CMSN2502	5.0000 : 1	1,900	630	MSN	73,000	75,850	68,200	(9.7)	63	22/05/2025
49	CMWG2502	5.0000 : 1	2,000	890	MWG	60,000	64,450	60,000	(6.4)	63	22/05/2025
50	CSTB2503	2.0000 : 1	2,400	2,340	STB	35,000	39,640	38,550	(2.7)	63	22/05/2025
51	CTCB2502	2.0000 : 1	1,700	2,070	TCB	24,000	28,060	27,400	(2.5)	63	22/05/2025
52	CVHM2501	5.0000 : 1	1,100	1,530	VHM	42,000	51,500	50,400	(6.5)	63	22/05/2025
53	CVIB2501	2.0000 : 1	1,100	660	VIB	20,000	21,260	20,300	(4.1)	63	22/05/2025
54	CVIC2501	5.0000 : 1	1,300	2,630	VIC	40,000	56,750	56,700	(6.8)	63	22/05/2025
55	CVNM2501	4.9612 : 1	1,700	420	VNM	64,495	66,479	61,500	(6.9)	63	22/05/2025
56	CVPB2503	2.0000 : 1	1,300	720	VPB	19,000	20,440	19,500	(4.3)	63	22/05/2025
57	CVRE2502	2.0000 : 1	1,200	1,110	VRE	17,000	19,440	19,000	(4.6)	63	22/05/2025
58	CHPG2501	3.0000 : 1	2,100	1,110	HPG	25,500	28,770	27,250	(5.2)	94	24/06/2025
59	CMSN2501	8.0000 : 1	1,800	540	MSN	72,000	76,160	68,200	(10.0)	94	24/06/2025
60	CMWG2501	5.0000 : 1	2,300	950	MWG	62,000	66,250	60,000	(9.0)	94	24/06/2025
61	CSHB2501	1.8027 : 1	1,200	1,390	SHB	9,915	12,204	11,650	(4.3)	94	24/06/2025
62	CSTB2501	3.0000 : 1	2,700	2,360	STB	33,500	40,580	38,550	(4.9)	94	24/06/2025
63	CVRE2501	3.0000 : 1	1,200	700	VRE	18,000	20,100	19,000	(7.7)	94	24/06/2025
64	CVNM2505	4.0000 : 1	1,460	600	VNM	67,800	70,200	61,500	(11.9)	98	26/06/2025
65	CACB2506	2.0000 : 1	1,060	620	ACB	27,400	28,640	26,150	(8.5)	98	26/06/2025
66	CFPT2506	8.0000 : 1	1,580	300	FPT	164,000	166,480	127,800	(23.7)	98	26/06/2025
67	CHDB2501	2.0000 : 1	1,170	500	HDB	24,800	25,800	22,900	(10.6)	98	26/06/2025
68	CHPG2507	2.0000 : 1	1,520	560	HPG	29,600	30,720	27,250	(11.2)	98	26/06/2025
69	CMBB2506	1.7377 : 1	1,010	1,750	MBB	23,025	26,066	24,200	(7.5)	98	26/06/2025
70	CMSN2504	4.0000 : 1	1,750	440	MSN	77,700	79,460	68,200	(13.8)	98	26/06/2025
71	CMWG2506	3.0000 : 1	1,730	510	MWG	66,900	68,430	60,000	(11.9)	98	26/06/2025
72	CSTB2506	2.0000 : 1	1,710	1,980	STB	38,100	42,060	38,550	(8.3)	98	26/06/2025
73	CTCB2505	2.0000 : 1	1,010	1,760	TCB	26,400	29,920	27,400	(8.5)	98	26/06/2025
74	CTPB2501	1.0000 : 1	1,600	360	TPB	17,700	18,120	14,900	(14.8)	98	26/06/2025
75	CVHM2504	2.0000 : 1	1,050	2,400	VHM	44,500	49,300	50,400	(2.4)	98	26/06/2025
76	CVIB2503	1.0000 : 1	2,030	2,300	VIB	21,200	23,500	20,300	(13.3)	98	26/06/2025
77	CVIC2503	3.0000 : 1	1,220	3,100	VIC	42,600	54,900	56,700	(3.7)	98	26/06/2025
78	CVJC2501	6.0000 : 1	1,520	410	VJC	106,100	108,740	96,000	(10.8)	98	26/06/2025
79	CVPB2505	1.0000 : 1	1,850	810	VPB	21,000	21,810	19,500	(10.3)	98	26/06/2025
80	CVRE2504	1.0000 : 1	1,530	1,770	VRE	17,900	19,670	19,000	(5.7)	98	26/06/2025
81	CFPT2407	24.8267 : 1	1,000	590	FPT	158,692	173,340	127,800	(26.7)	98	26/06/2025
82	CHPG2412	4.0000 : 1	1,000	250	HPG	31,333	32,293	27,250	(15.5)	98	26/06/2025
83	CMBB2409	4.3443 : 1	1,000	540	MBB	25,099	27,315	24,200	(11.8)	98	26/06/2025
84	CMSN2408	10.0000 : 1	1,000	160	MSN	85,678	87,278	68,200	(21.5)	98	26/06/2025
85	CMWG2410	10.0000 : 1	1,000	250	MWG	70,777	73,277	60,000	(17.7)	98	26/06/2025
86	CSHB2403	1.8027 : 1	1,000	790	SHB	11,116	12,540	11,650	(6.9)	98	26/06/2025
87	CSTB2413	4.0000 : 1	1,000	790	STB	39,679	42,799	38,550	(9.9)	98	26/06/2025
88	CTCB2406	5.0000 : 1	1,000	450	TCB	27,979	30,229	27,400	(9.5)	98	26/06/2025
89	CTPB2405	4.0000 : 1	1,000	160	TPB	18,999	19,799	14,900	(22.1)	98	26/06/2025
90	CVHM2411	5.0000 : 1	1,000	780	VHM	50,555	55,405	50,400	(13.1)	98	26/06/2025
91	CVIC2407	5.0000 : 1	1,000	1,370	VIC	48,999	58,999	56,700	(10.4)	98	26/06/2025
92	CVPB2412	2.0000 : 1	1,000	300	VPB	22,777	23,377	19,500	(16.3)	98	26/06/2025
93	CVRE2410	4.0000 : 1	1,000	150	VRE	21,888	22,688	19,000	(18.2)	98	26/06/2025

94	CACB2501	3.0000 : 1	1,800	1,150	ACB	24,500	27,950	26,150	(6.3)	126	24/07/2025
95	CFPT2501	10.0000 : 1	2,500	360	FPT	160,000	163,600	127,800	(22.3)	126	24/07/2025
96	CMBB2501	2.6066 : 1	1,700	1,700	MBB	20,852	25,179	24,200	(4.3)	126	24/07/2025
97	CTCB2501	2.0000 : 1	2,500	2,420	TCB	24,000	28,840	27,400	(5.1)	126	24/07/2025
98	CACB2404	4.0000 : 1	1,300	670	ACB	25,000	27,640	26,150	(5.2)	126	24/07/2025
99	CFPT2402	3.9723 : 1	6,300	4,050	FPT	134,064	153,846	127,800	(17.4)	126	24/07/2025
100	CHPG2408	4.0000 : 1	1,200	880	HPG	27,000	30,520	27,250	(10.6)	126	24/07/2025
101	CMBB2405	3.4754 : 1	1,100	850	MBB	22,590	25,509	24,200	(5.5)	126	24/07/2025
102	CMSN2404	4.0000 : 1	3,800	840	MSN	79,000	82,280	68,200	(16.7)	126	24/07/2025
103	CMWG2406	4.0000 : 1	3,100	1,060	MWG	66,000	70,200	60,000	(14.1)	126	24/07/2025
104	CSTB2409	4.0000 : 1	1,600	1,260	STB	36,000	41,080	38,550	(6.1)	126	24/07/2025
105	CVHM2406	4.0000 : 1	2,000	1,120	VHM	50,000	55,000	50,400	(12.5)	126	24/07/2025
106	CVIB2406	4.0000 : 1	1,000	660	VIB	19,000	21,520	20,300	(5.3)	126	24/07/2025
107	CVIC2405	4.0000 : 1	2,100	2,850	VIC	43,000	58,080	56,700	(9.0)	126	24/07/2025
108	CVNM2406	3.9689 : 1	3,000	450	VNM	68,464	70,250	61,500	(11.9)	126	24/07/2025
109	CVPB2407	4.0000 : 1	1,000	290	VPB	21,000	22,200	19,500	(11.8)	126	24/07/2025
110	CVRE2406	4.0000 : 1	1,000	420	VRE	19,000	20,760	19,000	(10.6)	126	24/07/2025
111	CFPT2507	8.0000 : 1	3,400	690	FPT	155,000	160,520	127,800	(20.8)	134	01/08/2025
112	CHPG2509	3.0000 : 1	1,700	890	HPG	28,000	30,670	27,250	(11.1)	134	01/08/2025
113	CMBB2508	2.0000 : 1	2,200	1,420	MBB	23,000	25,840	24,200	(6.7)	134	01/08/2025
114	CFPT2405	9.9307 : 1	2,900	2,370	FPT	134,064	157,203	127,800	(19.2)	143	12/08/2025
115	CHPG2410	4.0000 : 1	1,300	910	HPG	28,000	31,640	27,250	(13.8)	143	12/08/2025
116	CTCB2404	5.0000 : 1	1,000	1,230	TCB	25,000	31,150	27,400	(12.1)	143	12/08/2025
117	CVHM2409	5.0000 : 1	1,500	2,080	VHM	42,000	52,400	50,400	(8.1)	143	12/08/2025
118	CVPB2410	3.0000 : 1	1,200	820	VPB	21,000	23,460	19,500	(16.6)	143	12/08/2025
119	CVRE2408	3.0000 : 1	1,100	790	VRE	20,000	22,370	19,000	(17.1)	143	12/08/2025
120	CHPG2502	3.0000 : 1	2,000	1,350	HPG	27,500	30,800	27,250	(11.4)	186	24/09/2025
121	CSTB2502	3.0000 : 1	2,800	2,300	STB	35,500	42,400	38,550	(9.0)	186	24/09/2025
122	CVPB2506	2.0000 : 1	1,200	940	VPB	20,200	22,060	19,500	(11.3)	196	02/10/2025
123	CACB2505	3.0000 : 1	1,470	1,450	ACB	26,300	30,650	26,150	(14.5)	199	07/10/2025
124	CMWG2505	6.0000 : 1	1,720	1,610	MWG	61,000	70,660	60,000	(14.6)	199	07/10/2025
125	CSTB2505	3.0000 : 1	1,990	1,980	STB	40,000	45,940	38,550	(16.0)	199	07/10/2025
126	CVNM2504	6.0000 : 1	1,640	1,350	VNM	65,000	73,100	61,500	(15.3)	199	07/10/2025
127	CHPG2508	2.0000 : 1	2,000	2,020	HPG	27,000	31,040	27,250	(12.1)	213	21/10/2025
128	CTCB2506	4.0000 : 1	1,100	1,390	TCB	25,000	30,560	27,400	(10.4)	213	21/10/2025
129	CVRE2505	2.0000 : 1	1,000	1,760	VRE	17,000	20,520	19,000	(9.6)	213	21/10/2025
130	CACB2503	2.0000 : 1	2,100	1,390	ACB	27,000	29,780	26,150	(12.0)	217	23/10/2025
131	CFPT2502	10.0000 : 1	2,400	580	FPT	170,000	175,800	127,800	(27.7)	217	23/10/2025
132	CHPG2504	2.0000 : 1	2,200	1,580	HPG	29,000	32,120	27,250	(15.1)	217	23/10/2025
133	CMBB2503	1.7377 : 1	1,900	2,440	MBB	22,590	26,760	24,200	(9.9)	217	23/10/2025
134	CMSN2503	5.0000 : 1	2,600	1,560	MSN	75,000	82,700	68,200	(17.1)	217	23/10/2025
135	CMWG2503	5.0000 : 1	2,400	1,620	MWG	63,000	71,150	60,000	(15.2)	217	23/10/2025
136	CSTB2504	2.0000 : 1	2,700	2,840	STB	38,000	43,660	38,550	(11.6)	217	23/10/2025
137	CTCB2503	2.0000 : 1	2,000	2,290	TCB	26,000	30,520	27,400	(10.3)	217	23/10/2025
138	CVHM2502	5.0000 : 1	1,300	1,820	VHM	45,000	54,550	50,400	(11.8)	217	23/10/2025
139	CVIB2502	2.0000 : 1	1,500	1,180	VIB	21,000	23,300	20,300	(12.5)	217	23/10/2025
140	CVIC2502	5.0000 : 1	1,300	2,390	VIC	45,000	60,000	56,700	(11.9)	217	23/10/2025
141	CVNM2502	4.9612 : 1	2,300	1,150	VNM	65,488	71,193	61,500	(13.1)	217	23/10/2025

142	CVPB2501	2.0000 : 1	1,600	1,220	VPB	20,000	22,460	19,500	(12.9)	217	23/10/2025
143	CVRE2503	2.0000 : 1	1,600	1,510	VRE	18,000	21,220	19,000	(12.6)	217	23/10/2025
144	CHPG2406	4.0000 : 1	1,300	890	HPG	28,000	31,600	27,250	(13.7)	218	24/10/2025
145	CFPT2404	14.8960 : 1	2,600	3,020	FPT	120,161	163,359	127,800	(22.2)	225	31/10/2025
146	CHPG2409	3.0000 : 1	2,300	2,040	HPG	25,000	30,970	27,250	(11.9)	225	31/10/2025
147	CMBB2407	1.7377 : 1	2,600	1,850	MBB	22,590	25,805	24,200	(6.6)	225	31/10/2025
148	CMSN2406	6.0000 : 1	2,700	680	MSN	79,000	82,900	68,200	(17.3)	225	31/10/2025
149	CMWG2407	6.0000 : 1	2,200	580	MWG	70,000	73,480	60,000	(17.9)	225	31/10/2025
150	CSTB2410	3.0000 : 1	2,200	1,370	STB	38,000	41,930	38,550	(8.0)	225	31/10/2025
151	CTCB2403	5.0000 : 1	1,200	820	TCB	26,000	30,050	27,400	(8.9)	225	31/10/2025
152	CVHM2408	4.0000 : 1	2,600	3,120	VHM	38,000	52,560	50,400	(8.4)	225	31/10/2025
153	CVIB2407	2.0000 : 1	2,400	1,990	VIB	18,000	21,880	20,300	(6.9)	225	31/10/2025
154	CVNM2407	5.9534 : 1	2,500	580	VNM	67,472	70,985	61,500	(12.8)	225	31/10/2025
155	CVPB2409	2.0000 : 1	1,800	630	VPB	22,000	23,300	19,500	(16.0)	225	31/10/2025
156	CVRE2407	2.0000 : 1	2,500	1,840	VRE	16,000	20,160	19,000	(8.0)	225	31/10/2025
157	CFPT2505	10.0000 : 1	2,730	1,400	FPT	158,000	171,700	127,800	(26.0)	291	07/01/2026
158	CHPG2506	4.0000 : 1	1,220	1,210	HPG	27,800	32,680	27,250	(16.5)	291	07/01/2026
159	CTCB2504	6.0000 : 1	1,100	1,370	TCB	24,500	32,720	27,400	(16.4)	291	07/01/2026
160	CFPT2508	8.0000 : 1	4,900	1,470	FPT	160,000	171,520	127,800	(25.9)	318	03/02/2026
161	CHPG2510	3.0000 : 1	2,400	1,370	HPG	29,000	33,110	27,250	(17.6)	318	03/02/2026
162	CMBB2507	2.0000 : 1	3,000	1,840	MBB	24,000	27,660	24,200	(12.9)	318	03/02/2026
163	CACB2502	2.0000 : 1	2,500	1,870	ACB	28,000	31,760	26,150	(17.5)	367	24/03/2026
164	CFPT2503	10.0000 : 1	2,800	950	FPT	180,000	189,300	127,800	(32.9)	367	24/03/2026
165	CHPG2505	2.0000 : 1	2,600	2,290	HPG	30,000	34,600	27,250	(21.2)	367	24/03/2026
166	CMBB2504	1.7377 : 1	2,300	2,890	MBB	23,459	28,429	24,200	(15.2)	367	24/03/2026
167	CMWG2504	5.0000 : 1	2,900	2,040	MWG	66,000	76,300	60,000	(20.9)	367	24/03/2026
168	CVNM2503	4.9612 : 1	2,600	1,700	VNM	68,464	76,997	61,500	(19.6)	367	24/03/2026
169	CVPB2502	2.0000 : 1	1,900	1,600	VPB	21,000	24,200	19,500	(19.1)	367	24/03/2026
170	CMBB2505	3.0000 : 1	1,540	1,970	MBB	22,800	28,620	24,200	(15.8)	381	07/04/2026
171	CVHM2503	7.0000 : 1	1,480	2,040	VHM	42,000	58,100	50,400	(17.2)	381	07/04/2026
172	CVPB2504	3.0000 : 1	1,460	1,450	VPB	20,000	24,350	19,500	(19.6)	381	07/04/2026

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, KIS

CW: Chứng quyền, Sắp xếp theo Ngày giao dịch cuối cùng

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..